

Đơn vị Văn phòng HĐND và UBND phường Bình Trị Đông
Chương: 830

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước
Văn phòng HĐND và UBND phường Bình Trị Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		647.752.000		
I	Số thu phí, lệ phí		647.752.000		
1	Lệ phí		344.485.000		
2	Phí		303.267.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		647.752.000		
1	Lệ phí		344.485.000		
	Lệ phí hộ tịch		344.485.000		
	Lệ phí cấp phép xây dựng				
	Lệ phí cấp chứng nhận, chứng chỉ hành nghề				
	Lệ phí đăng ký kinh doanh				
2	Phí		303.267.000		
	Phí chứng thực		303.267.000		
3	Phạt				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	232.235.509.060	151.625.996.524	65,29	
I	Nguồn ngân sách trong nước	232.235.509.060	151.625.996.524	65,29	
1	Chi công tác dân quân tự vệ,	834.500.000	33.992.930	6,75	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	503.500.000	33.992.930	6,75	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	0	
1.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	310.000.000	0	-	
1.4	Kinh phí khen thưởng 73	21.000.000	0	-	
2	Chi công tác an ninh trật tự	29.913.000.000	19.048.648.904	63,68	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	29.913.000.000	19.048.648.904	63,68	
2.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	8.850.680.000	4.483.164.000	50,65	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.850.680.000	4.483.164.000	50,65	
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, chuyên	4.402.524.000	3.397.340.000	77,17	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.402.524.000,00	3.397.340.000	77,17	
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.922.000.000,00	3.247.500.000	36,40	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.922.000.000	3.247.500.000	36,40	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp môi trường	4.797.133.460,00	4.797.133.460	1,00	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.797.133.460	4.797.133.460	100%	
8	Quản lý Nhà nước	72.529.671.600,00	43.880.736.491	175,63	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.338.369.000,00	10.951.270.479	67,03	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.920.302.600,00	25.598.599.950	71,26	
8.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	19.636.000.000,00	7.330.866.062	37,33	
8.4	Kinh phí khen thưởng 73	635.000.000,00		-	
9	Chi sự nghiệp xã hội	98.827.500.000,00	72.737.480.739	164,56	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	85.149.000.000	59.840.882.090	70,28	
9.3	Kinh phí nguồn Trung ương	13.678.500.000	12.896.598.649	94,28	
10	Chi khác	3.158.500.000,00	-	0	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.158.500.000,00		0	
II	Vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Bình Trị Đông, ngày tháng năm 2026

Chủ trương đơn vị



Phan Duy Thiên Tâm